

Phụ lục 01: Phạm vi công việc Mua sắm vật tư vòng bi, gối đỡ cho dự phòng, thay thế phục vụ BDSC thường xuyên và định kỳ năm 2026 - Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2
(Đính kèm công văn số 839 /NMDTB2-TM ngày 19/5/2026)

STT	Danh mục hàng hóa	Chủng loại/Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất, xuất xứ	Đơn vị tính	Khối lượng mua sắm	Ghi chú
1	Bearing	6308-2Z/C3	SKF	Cái	66	
2	Bearing	6320ZZCM	NSK/ Tương đương	Cái	12	
3	Bearing	22320 E/C3	SKF	Cái	10	
4	Adapter sleeve	Adapter sleeve H322 Lock nut KM22 Washer MB22	TIMKEN	Bộ	22	
5	Oil Seal	Phốt lắp ty van SIZE: UPH15x25x6	Tianjin Tong Jie High Pressure Pump Manufacturing Co/hoặc tương đương	Cái	1	
6	Oil Seal	Phốt lắp piston SEAL; OTHER SIZE: TG4 30x68x10	Tianjin Tong Jie High Pressure Pump Manufacturing Co/hoặc tương đương	Cái	3	Hình ảnh tham khảo: 6. Phốt lắp piston
7	Oil Seal	Phốt làm kín piston công đập xi SEAL; OTHER SIZE: DHS 45x53x5/6,5	Guangdong electric power Design Institute Co. Ltd/hoặc tương đương	Cái	74	
8	Oil Seal	190X220X15 HMSA10 RG	SKF	Cái	4	
9	Oil Seal	70X90X12 HMSA10 RG	SKF	Cái	4	
10	Oil Seal	25X37X7 HMSA10 RG	SKF	Cái	5	
11	Oil Seal	110X130X12 HMSA10 RG	SKF	Cái	8	
12	Oil Seal	65X80X8 HMSA10 RG	SKF	Cái	4	
13	Oil Seal	55X70X8 HMSA10 RG	SKF	Cái	4	
14	Oil Seal	200X230X15 HMSA10 RG	SKF	Cái	6	
15	Oil Seal	180X210X15 HMSA10 RG	SKF	Cái	4	



STT	Danh mục hàng hóa	Chủng loại/Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất, xuất xứ	Đơn vị tính	Khối lượng mua sắm	Ghi chú
16	Oil Seal	60X80X8 HMSA10 RG	SKF	Cái	8	
17	O-Ring	SEAL; RING TYPE: NBR/715-1 TB2-SDC.VP110-00PAC-M-M4-DSE-0001	HYOSUNG	Cái	1	Bản vẽ tham khảo: TB2-SDC.VP110-00PAC-M-M4-DSE-0001
18	O-Ring	SEAL; RING TYPE: NBR/715-2 TB2-SDC.VP110-00PAC-M-M4-DSE-0001	HYOSUNG	Cái	6	Bản vẽ tham khảo: TB2-SDC.VP110-00PAC-M-M4-DSE-0001
19	O-Ring	SEAL; RING TYPE: NBR/715-3 TB2-SDC.VP110-00PAC-M-M4-DSE-0001	HYOSUNG	Cái	1	Bản vẽ tham khảo: TB2-SDC.VP110-00PAC-M-M4-DSE-0001
20	O-Ring	SEAL; RING TYPE: NBR/715-4 TB2-SDC.VP110-00PAC-M-M4-DSE-0001	HYOSUNG	Cái	1	Bản vẽ tham khảo: TB2-SDC.VP110-00PAC-M-M4-DSE-0001
21	O-Ring	SEAL; RING TYPE: NBR/715-5 TB2-SDC.VP110-00PAC-M-M4-DSE-0001	HYOSUNG	Cái	1	Bản vẽ tham khảo: TB2-SDC.VP110-00PAC-M-M4-DSE-0001
22	Giảm chấn	RUBBER; SYNTHETIC TYPE: KTR Rotex 38; 98Sha LILAC SIZE: Rotex 38: OD 80 * ID 38 * ED 44 * H 18 * Z 08 MATERIAL: T-PUR TEMPERATURE RANGE: -50°C to 150°C ADDITIONAL INFORMATION: Số cánh 8 cánh	KTR-ROTEX	Cái	8	
23	Giảm chấn	RUBBER; SYNTHETIC TYPE: KTR-ROTEX24 SIZE: 55x27x14 mm MATERIAL: Cao su ADDITIONAL INFORMATION: Số cánh 8 cánh	KTR-ROTEX	Cái	4	
24	Bearing	6001-2Z/C3	SKF	Cái	40	
25	Bearing	6064 M	SKF	Cái	1	
26	Bearing	6212-2Z/C3	SKF	Cái	2	
27	Bearing	6207-2Z	SKF	Cái	50	

STT	Danh mục hàng hóa	Chủng loại/Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất, xuất xứ	Đơn vị tính	Khối lượng mua sắm	Ghi chú
28	Bearing	6206-2Z/C3	SKF	Cái	44	
29	Bearing	6203-2Z	SKF	Cái	4	
30	Bearing	6204-2Z	SKF	Cái	16	
31	Bearing	6209-2Z/C3	SKF	Cái	7	
32	Bearing	6207-2Z/C3	SKF	Cái	16	
33	Bearing	6204-2Z/C3	SKF	Cái	24	
34	Bearing	6201-2Z/C3	SKF	Cái	5	
35	Bearing	6205-2Z/C3	SKF	Cái	8	
36	Bearing	6213-2Z/C3	SKF	Cái	6	
37	Bearing	6209-2Z	SKF	Cái	36	
38	Bearing gearbox Domestic valve	AXK 110145	SKF	Cái	2	
39	Bearing	6211/C3	SKF	Cái	2	
40	Bearing gearbox	AXK 160200 +2AS 160200	SKF	Bộ	1	
41	Bearing	6215-2RS/C3	SKF	Cái	2	
42	Bearing	6208-2Z	SKF	Cái	32	
43	Bearing	6208/C3	SKF	Cái	28	
44	Bearing	6218/C4	SKF	Cái	1	
45	Bearing	6214/C3	SKF	Cái	2	
46	Bearing	6218CM	NSK/ Tương đương	Cái	6	
47	Bearing	6217/C3	SKF	Cái	2	
48	Bearing	6206-2Z	SKF	Cái	7	
49	Bearing	6316/C3	SKF	Cái	8	
50	Bearing	6310-2Z/C3	SKF	Cái	28	
51	Bearing	6311/C3	SKF	Cái	26	
52	Bearing	6318/C3	SKF	Cái	16	



STT	Danh mục hàng hóa	Chủng loại/Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất, xuất xứ	Đơn vị tính	Khối lượng mua sắm	Ghi chú
53	Bearing	NU 319 ECP	SKF	Cái	2	
54	Bearing	6305CM	NSK/Tương đương	Cái	14	
55	Bearing	6312/C3	SKF	Cái	9	
56	Bearing	6311	SKF	Cái	6	
57	Bearing	6312-2Z/C3	SKF	Cái	4	
58	Bearing	6313	SKF	Cái	28	
59	Bearing	6307-2Z/C3	SKF	Cái	14	
60	Bearing	6318ZZCM	NSK/Tương đương	Cái	7	
61	Bearing	6311-2Z	SKF	Cái	10	
62	Bearing	6309-2Z/C3	SKF	Cái	7	
63	Bearing	6307/C3	SKF	Cái	5	
64	Bearing	6311-2Z/C3	SKF	Cái	7	
65	Bearing	6313/C3	SKF	Cái	4	
66	Bearing	6006-2Z/C3	SKF	Cái	18	
67	Bearing	6001-2Z	SKF	Cái	18	
68	Bearing	6405	SKF	Cái	2	
69	Bearing	6407	SKF	Cái	6	
70	Bearing	6305-2Z/C3	SKF	Cái	24	
71	Bearing	21320-E1-XL-TVPB	FAG/Tương đương	Cái	4	
72	Bearing	22224 E	SKF	Cái	16	
73	Bearing	3310 A	SKF	Cái	6	
74	Bearing	5307/Z-C3	NSK/ Tương đương	Cái	4	
75	Bearing	23126 CCK/W33 + AHX 3126	SKF	Bộ	8	
76	Bearing	23126 CCK/W33	SKF	Cái	8	
77	SLEEVE	AHX 3126	SKF	Cái	8	
78	Bearing	22211E	SKF	Cái	8	

STT	Danh mục hàng hóa	Chủng loại/Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất, xuất xứ	Đơn vị tính	Khối lượng mua sắm	Ghi chú
79	Bearing	23268 CAK/W33	SKF	Cái	11	
80	Bearing	22326 CCJA/W33VA405	SKF	Cái	12	
81	Bearing	22326-E1-XL	FAG/Tương đương	Cái	6	
82	Bearing	23220-E1A-XL-M	FAG/Tương đương	Cái	6	
83	Spherical roller bearing	23060 CC/W33	SKF	Cái	12	
84	Bearing	21320E	SKF	Cái	8	
85	Bearing	23248 CCK/W33 + H2348	SKF	Bộ	1	
86	Bearing	23228 CCK/W33+H2328	SKF	Bộ	1	
87	Bearing	23226 CC/W33	SKF	Cái	1	
88	Bearing	22224 EK+H3124	SKF	Bộ	1	
89	Carrier roller Bearing	21311 E	SKF	Cái	44	
90	Bearing	15UZ21043T2	NTN/Tương đương	Cái	2	
91	Bearing	25UZ854359	NTN/Tương đương	Cái	2	
92	Bearing	22260 CC/C3W33	SKF	Cái	2	
93	Bearing	22338 CC/C3W33	SKF	Cái	2	
94	Bearing	23230 CC/C3W33	SKF	Cái	2	
95	Bearing	22260-BEA-XL-MB1	FAG/Tương đương	Cái	2	
96	ROLLER BEARING	NU 324 ECP	SKF	Cái	10	
97	Bearing	51214	SKF	Cái	3	
98	Bearing	3211 A/C3	SKF	Cái	12	
99	Bearing	7218AC	NSK/Tương đương	Cái	2	Bản vẽ tham khảo: TB2-SDC.VP101-00100-M-M10-DGA-7002
100	Bearing	7222AC	NSK/Tương đương	Cái	2	Bản vẽ tham khảo: TB2-SDC.VP101-00100-M-M10-DGA-7004.



STT	Danh mục hàng hóa	Chủng loại/Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất, xuất xứ	Đơn vị tính	Khối lượng mua sắm	Ghi chú
101	Bearing	QJ332-M-N2	ShangHai Heavy Machinery plant Co.,ltd	Cái	8	Bản vẽ không thể hiện nhà sản xuất của hạng mục này nên thông tin Nhà sản xuất lấy theo tên nhà sản xuất tổ hợp thiết bị.
102	Bearing	QJ336-M-N2	ShangHai Heavy Machinery plant Co.,ltd	Cái	8	Bản vẽ không thể hiện nhà sản xuất của hạng mục này nên thông tin Nhà sản xuất lấy theo tên nhà sản xuất tổ hợp thiết bị.
103	Bearing	3316 A	SKF	Cái	12	
104	Vòng bi trục quạt PAF	W5 BẢN VẼ:U236D00 MAIN BEARING ASS	TLT- TURBO	Cái	1	
105	Bearing	61922	SKF	Cái	8	
106	Bearing	608-2Z	SKF	Cái	2	
107	Bearing	6208-2Z/C3	SKF	Cái	16	
108	BEARING	6313-2RS1/C3	SKF	Cái	4	
109	Bearing	6206-2RS1/C3	SKF	Cái	5	
110	Bearing	6205-2RSH/C3	SKF	Cái	3	
111	Bearing	6210-2Z/C3	SKF	Cái	4	
112	Bearing	A010200N TB2-SDC.VP101-00100-M-M12-MAN-9064 trang 50/126	GunDlach	Cái	6	
113	Bearing	6236-M-C3	FAG/ Tương đương	Cái	2	
114	Bearing	NU 2212 EM	NSK/ Tương đương	Cái	6	
115	Bearing	NU 219 ECP	SKF	Cái	2	
116	BEARING	NJ 2316 ECML/C3	SKF	Cái	2	
117	Vòng bi trục quạt PAF	W7 BẢN VẼ:U236D00 MAIN BEARING ASS	TLT- TURBO	Cái	2	
118	Bearing	NJ 2316 ECP	SKF	Cái	12	



STT	Danh mục hàng hóa	Chủng loại/Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất, xuất xứ	Đơn vị tính	Khối lượng mua sắm	Ghi chú
119	Bearing	NU 313EP	SKF	Cái	4	
120	Bearing	NJ 2340 ECML	SKF	Cái	12	
121	Bearing	NU 317 ECP	SKF	Cái	2	
122	Bearing	22220 E	SKF	Cái	6	
123	Bearing	22216 E	SKF	Cái	4	
124	Bearing	22220 EK/C3	SKF	Cái	10	
125	Bearing	22338 CAME 4S 11	NSK/ Tương đương	Cái	2	
126	Bearing	23230-E1A-XL-M	FAG/ Tương đương	Cái	2	
127	Bearing	HK 3020	SKF	Cái	18	
128	Second bearing	29322 E	SKF	Cái	8	
129	Guide bearing	23044 CC/W33	SKF	Cái	1	
130	Thrust bearing	29488 EM	SKF	Cái	1	
131	Bearing	YET 203	SKF	Cái	8	
132	Bearing	KR 40	SKF	Cái	20	
133	Vòng bi cánh quạt FD	Bearing: Chi tiết W16, 21; Cánh quạt FD; Gồm 2 chi tiết vòng bi: W16; 21, BẢN VẼ: UZ11400B MAIN BEARING ASS	TLT- TURBO	Bộ	22	
134	Vòng bi trục cánh tầng cánh II quạt PAF	Bearing cho trục cánh tầng cánh II quạt PAF; Gồm các chi tiết T20 & W11 BẢN VẼ U234Y200(DY) IMPELLER HUB ASS (STAGE II)	TLT- TURBO	Bộ	22	
135	Vòng bi trục cánh tầng cánh I quạt PAF	Bearing: Chi tiết T22 & W11; Tầng cánh I quạt PAF; Gồm các chi tiết T22 & W11, BẢN VẼ: U234Y100 IMPELLER HUB ASS (STAGE I)	TLT- TURBO	Bộ	22	
136	Bearing	UCF 211	SKF	Cái	19	



STT	Danh mục hàng hóa	Chủng loại/Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất, xuất xứ	Đơn vị tính	Khối lượng mua sắm	Ghi chú
137	Bearing UC 209	UC 209	SKF	Cái	1	
138	Bearing UC 210	UC 210	SKF	Cái	6	
139	Bearing	6208-2RS1	SKF	Cái	8	
140	Bearing	UCF 215	SKF	Cái	14	
141	Main damper bearing	UCF 218	SKF	Cái	15	
142	Bearing	UCF 315	SKF	Cái	8	
143	SEAL BUSHING	SEAL BUSHING; Split/plain bushing for shaft seal; Ø190 × Ø160 × 65 (Part no.572 bản vẽ Z0069171)	SEW	Cái	2	Bản vẽ tham khảo: Z0069171
144	Bearing SKF Explorer NU2212 ECP	NU 2212 ECP	SKF	Cái	5	
145	Adapter Sleeve	AH 3132 G	SKF	Cái	6	
146	Sealing: 22"	Spiral-wound gasket NPS22 Class 300, CGI, 4.5 mm; Spiral-wound gasket; NPS22, Class 300	BABCOCK & WILCOX BEIJING/ Tương đương	Cái	77	
147	Adapter Sleeve; H 2348	Adapter Sleeve; H2348	SKF	Cái	1	
148	Adapter Sleeve; H 2328	Adapter Sleeve; H2328	SKF	Cái	1	
149	Adapter Sleeve	Adapter Sleeve; H 3124	SKF	Cái	1	
150	Thrust Bearing for CWP	29460-E1-XL	FAG/ Tương đương	Cái	3	
151	Bearing	UC 208	SKF	Cái	4	
152	Bearing	UCP 210	SKF	Cái	7	
153	Bearing	5213 C3	NSK/ Tương đương	Cái	4	
154	Oil seal	48X62X8 HMSA10 RG	SKF	Cái	32	
155	Oil seal	70X90X10 HMSA10 RG	SKF	Cái	6	



STT	Danh mục hàng hóa	Chủng loại/Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất, xuất xứ	Đơn vị tính	Khối lượng mua sắm	Ghi chú
156	Bearing	NU 2334 ECML	SKF	Cái	12	
157	Pillow block bearing;	INA GG.CJ18	INA/ Tương đương	Bộ	4	
158	Pressure Relife valve ELYRLA.QH 44035USA 637 B - 2 -3/4-2	Pressure relief valve 637B-2-3/4-2; In-line pressure control/relief valve; 3/4 in NPT female ports	Parker	Cái	4	
159	Vành chắn dầu D250	SEAL; OIL TYPE: Labyrinth seal MATERIAL: Bakelite	SEMC/ Tương đương	Cái	6	Hình ảnh tham khảo: Ảnh vành chắn dầu D250
160	Vành chắn dầu D225	SEAL; OIL TYPE: Labyrinth seal MATERIAL: Bakelite	SEMC/ Tương đương	Cái	6	Hình ảnh tham khảo: Ảnh vành chắn dầu D225
161	Oil seal ID Fan (Gối trục động cơ IDF)	Oil seal ID Fan (Gối trục động cơ IDF) THICKNESS: 262mm OUTSIDE DIAMETER: 492mm INSIDE DIAMETER: 280mm	XIANGTAN MOTOR/ Tương đương	Cái	3	Hình ảnh tham khảo: Ảnh vành chắn dầu IDF
162	Oil seal FD Fan	Oil seal FD Fan (Gối trục động cơ FDF) THICKNESS: 170mm OUTSIDE DIAMETER: 320mm INSIDE DIAMETER: 180mm	XIANGTAN MOTOR/ Tương đương	Cái	3	Hình ảnh tham khảo: Ảnh vành chắn dầu FDF
163	Oil seal PA Fan	SEAL; OIL THICKNESS: 159.88mm OUTSIDE DIAMETER: 334.985mm INSIDE DIAMETER: 180.027mm	XIANGTAN MOTOR/ Tương đương	Cái	3	Hình ảnh tham khảo: Ảnh vành chắn dầu PAF
164	Oil Seal	50X72X12 HMSA10 RG	SKF	Cái	10	
165	Sealing ring B120x150x12	120X150X12 HMSA10 RG	SKF	Cái	17	
166	Sealing ring B110x140x12	110X140X12 HMSA10 RG	SKF	Cái	24	
167	V ring	V 180 L	FORSHEDA/ Tương đương	Cái	24	



STT	Danh mục hàng hóa	Chủng loại/Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất, xuất xứ	Đơn vị tính	Khối lượng mua sắm	Ghi chú
168	Gioăng cao su KT: D480xd300x40mm	KT: D480xd300x40mm	ShanDong ShanKuang Machinery Co., Ltd./ Tương đương	Cái	7	Hình ảnh tham khảo: Gioăng cao su D480xd300x40mm
169	Oil seal Ø215/270x23	Ø215/270x23	SKF	Cái	6	
170	Oil seal loại Segmented Ring Seal	Đường kính trong pistong 60.86 mm, đường kính ngoài xilanh:100mm	BABCOCK & WILCOX BEIJING/ Tương đương	Cái	12	
171	OIL SEAL	95x110x12 HMSA10 RG	SKF	Cái	24	
172	OIL SEAL	85x105x12	FLSMIDTH/ Tương đương	Cái	32	
173	OIL SEAL	40X68X10 HMSA10 RG	SKF	Cái	9	
174	OIL SEAL	320X360X20 HSS5 R	SKF	Cái	9	
175	O RING	Ø128x5, chịu nhiệt, hóa chất	FLSMIDTH/ Tương đương	Cái	12	
176	O RING	Ø330x5, chịu nhiệt, hóa chất	FLSMIDTH/ Tương đương	Cái	12	
177	Locating ring	SR130x12.5	TIMKEN	Cái	16	
178	Locating ring	SR 200x13.5	TIMKEN	Cái	18	
179	Locating ring	SR 250x15	TIMKEN	Cái	14	
180	Locating ring	SR160x12.5	TIMKEN	Cái	28	
181	Gioăng làm kín manhole máy cấp than Ø80xØ50x20mm	Gioăng làm kín manhole máy cấp than: Gioăng cao su đúc Ø80xØ50x20mm	Việt Nam	Cái	36	Hình ảnh đính kèm: Gioăng làm kín 80x50x20mm
182	Adapter sleeve	Adapter sleeve H315 Lock nut KM15 Lock washer MB15	TIMKEN	Bộ	7	



STT	Danh mục hàng hóa	Chủng loại/Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất, xuất xứ	Đơn vị tính	Khối lượng mua sắm	Ghi chú
183	Adapter sleeve	Adapter sleeve H3128 Lock nut KM28 Lock washer MB28	TIMKEN	Bộ	4	
184	Adapter sleeve	Adapter sleeve H318 Lock nut KM18 Lock washer MB18	TIMKEN	Bộ	8	
185	Pillow block housing	UCP 213	SKF	Bộ	21	
186	Bearing	6305	SKF	Cái	20	
187	BEARING	6312	SKF	Cái	1	
188	BEARING	HK 3012	SKF	Cái	15	
189	Cylinder Roller Bearing	Cylinder Roller Bearing for FDF fan No. W9, UZ11400B MAIN BEARING ASS	TLT- TURBO	Cái	1	

